

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016



Hà Nội, tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 615 242 462 894	1 301 139 625 680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97 512 963 638	75 556 564 816
1. Tiền	111	V.01	97 512 963 638	75 556 564 816
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	121 500 000	99 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 481 500 000	- 504 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442 694 202 442	570 447 841 126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		359 615 481 041	519 724 763 286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125 579 061 546	81 425 289 625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 671 289 343	4 328 615 983
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-48 171 629 488	-35 030 827 768
IV. Hàng tồn kho	140		1071 459 416 372	652 288 298 988
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1071 459 416 372	652 288 298 988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 454 380 442	2 747 920 750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		836 978 046	106 120 025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2 617 402 396	2 641 800 725
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		121 300 486 290	83 906 034 829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	117 840 728 741	74 325 845 632
1. TSCĐ hữu hình	221		117 819 031 769	74 193 300 166
- Nguyên giá	222		292 385 763 089	240 859 499 653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-174 566 731 320	-166 666 199 487
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	21 696 972	132 545 466
- Nguyên giá	228		751 000 000	751 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 729 303 028	- 618 454 534
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	240			6 259 075 197

1. Đầu tư vào công ty con	241			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	242			
3. Chi phí XDCB dở dang	243	V.13		6 259 075 197
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	244			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			3 096 114 000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			3 096 114 000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 459 757 549	225 000 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	363 643 549	225 000 000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 096 114 000	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1736 542 949 184	1385 045 660 509
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1363 495 870 908	1097 193 261 470
I. Nợ ngắn hạn	310		1361 523 520 908	1097 193 261 470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	131 728 476 413	139 924 190 368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		172 725 258 633	188 456 817 028
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15 811 898 352	19 016 792 350
4. Phải trả người lao động	314	V.16	17 365 906 258	5 686 429 402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8 509 943 213	712 893 399
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316	V.17	135 822 727	269 314 788
7. Phải trả ngắn hạn khác	317		14 906 333 504	22 759 712 535
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318		957 474 329 688	684 477 284 316
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	34 942 809 360	30 620 094 173
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		7 922 742 760	5 269 733 111
II. Nợ dài hạn	330		1 972 350 000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1 972 350 000	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		373 047 078 276	287 852 399 039
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	351 090 139 407	271 318 460 170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157 677 670 000	108 957 060 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157 677 670 000	108 957 060 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20 284 860 000	20 284 860 000
3. Cổ phiếu quỹ	413		-1 360 000 000	-1 360 000 000
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		42 412 951 146	36 171 760 203
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	415		24 097 697 280	72 818 307 280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	416		107 976 960 981	34 446 472 687
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP năm trước	417		5 332 518 771	4 214 814 412
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP năm nay	418		102 644 442 210	30 231 658 275
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		21 956 938 869	16 533 938 869
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	21 956 938 869	16 533 938 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1736 542 949 184	1385 045 660 509



Trần Văn Quang

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Lê Đức Hạnh

01
 TON
 VG
 BH
 3 A
 001
 - TT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2016	Lũy kế năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	632 287 145 965	2 473 418 121 599
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1		
04	- Chiết khấu thương mại			
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	632 287 145 965	2 473 418 121 599
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	505 398 634 651	1 973 119 806 465
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		126 888 511 314	500 298 315 134
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		444 763 460	768 385 802
22	7. Chi phí tài chính	5.3	16 528 131 603	53 208 449 085
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		13 799 691 024	48 834 362 799
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	37 455 578 392	111 209 315 478
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	39 009 672 654	204 410 406 779
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		34 339 892 125	132 238 529 594
31	11. Thu nhập khác	5.6	6 409 000	2 555 023 800
32	12. Chi phí khác	5.7	167 957 459	1 251 965 603
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 161 548 459	1 303 058 197
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		34 178 343 666	133 541 587 791
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	3 575 188 643	14 067 531 769
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		30 603 155 023	119 474 056 022
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3		



Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 01 năm 2017
Người lập

Lê Đức Hạnh

18
G
TY
ĐI
NH
H
H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		952 188 386 189	492 495 627 048
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-725 549 625 721	-404 628 700 876
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-75 749 247 460	-36 323 659 296
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-11 656 192 940	-9 612 730 527
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2 519 265 874	-2 165 532 123
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-17 769 393 929	330 877 981 864
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		434 009 124 333	-30 192 853 923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		552 953 784 598	340 450 132 167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-4 294 117 858	- 84 480 677
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5 458 046	33 343 871
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		171 897 384	112 202 298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4 116 762 428	61 065 492
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		132 568 543 801	3 067 350 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-644 813 638 683	-339 670 982 180
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-2 500 867 947	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-514 745 962 829	-336 603 632 180
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		34 091 059 341	3 907 565 479
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63 421 904 297	24 053 912 998
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	97 512 963 638	25 460 610 530



Tổng Giám đốc

Trần Văn Quang

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thanh

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Lê Đức Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 12 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 12 ngày 21 tháng 7 năm 2016, Công ty tăng vốn điều lệ từ 94.837.150.000 VND lên 157.667.670.000 VND, chia thành 15.766.767 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	1/10/2016	31/12/2016	1/10/2016
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 501 898	16 232 501 898	100%	100%

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 là 980 người (Tại ngày 31/12/2015 là 939 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong năm 2016 như sau:

	Tại ngày 31/12/2016	Năm 2016
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2016		655.950.385
Tổng tài sản	63.193.515.407	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>50.950.289.172</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>12.243.226.235</i>	
Tổng nợ phải trả	49.169.273.662	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>49.169.273.662</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8.420.648.380</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>5.415.214.149</i>	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2016		395.674.224
Tổng tài sản	70.304.741.818	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>63.754.538.451</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>6.550.203.367</i>	
Tổng nợ phải trả	61.299.153.157	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>51.974.007.163</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7.811.835.518</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>643.861.572</i>	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10
ĐÔNG ANH
G. T.
31/12
AA
CỔ PH
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2016, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán thành phẩm máy biến áp 10%
- Dịch vụ sửa chữa 10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Dịch vụ vận chuyển 10%
- Bán hàng hóa, vật tư 10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Tiền mặt	151 474 609	151 474 609
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47 565 450 536	47 565 450 536
	Cộng	61 129 347 985	61 129 347 985
4.2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	497 218 590 038	497 218 590 038
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-58 914 366 323	-58 914 366 323
	Cộng	438 304 223 715	438 304 223 715
4.3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	157 178 893 675	157 178 893 675
	Cộng	157 178 893 675	157 178 893 675
4.4	Phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Phải thu khác bên thứ ba	4 847 911 355	4 847 911 355
	Cộng	4 847 911 355	4 847 911 355
4.5	Nợ xấu	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Các khoản nợ phải thu quá hạn	59 181 113 820	59 181 113 820
	Cộng	59 181 113 820	59 181 113 820
4.6	Hàng tồn kho	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Nguyên liệu, vật liệu	467 327 321 961	467 327 321 961
	Công cụ dụng cụ	1 135 942 831	1 135 942 831
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	278 719 738 153	278 719 738 153
	Thành phẩm	205 938 150 884	205 938 150 884
	Hàng Hóa	3 535 134 567	3 535 134 567
	Cộng	956 656 288 396	956 656 288 396



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2016					277 445 251 700
Mua sắm mới					
Khác					
XDCB bàn giao					
Tại ngày 31/12/2016					292 385 763 089
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2016					166 148 596 139
Trích khấu hao					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2016					174 566 731 320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2016					111 296 655 561
Tại ngày 31/12/2016					117 819 031 769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2016				751.000.000	751.000.000
Mua sắm mới					
XDCB hoàn thành					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2016				751.000.000	751.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2016				700 922 197	700 922 197
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/12/2016				729 303 028	729 303 028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2016				77 567 024	77 567 024
Tại ngày 31/12/2016				21 696 972	21 696 972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	CTCP đầu tư phát triển điện lực		
	+ Cổ phiếu	59 611	59 611
	+ Tiền	596 114 000	596 114 000
	CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
	+ Cổ phiếu	250 000	250 000
	+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
	Cộng		
	+ Cổ phiếu	309 611	309 611
	+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000
4.9	Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Phải trả người bán ngắn hạn	131 728 476 413	130 124 012 088
	Cộng	131 728 476 413	130 124 012 088
4.10	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	172 725 258 633	221 492 414 432
	Cộng	172 725 258 633	221 492 414 432
4.11	Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15 811 898 352	9 241 215 727
	Cộng	15 811 898 352	9 241 215 727
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2 617 402 396	3 728 032 802
	Cộng	2 617 402 396	3 728 032 802
4.12	Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Phải trả ngắn hạn khác	14 906 333 504	29 769 780 160
	Cộng	14 906 333 504	29 769 780 160
4.13	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	957 474 329 688	907 664 025 275
	Cộng	957 474 329 688	907 664 025 275
4.14	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	34 942 809 360	10 843 448 273
	Cộng	34 942 809 360	10 843 448 273

322
TY
DIỆN
NH
TIỀN
HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	73 132 287 000	73 132 287 000
Ông Nguyễn Văn Giang	11 249 680 000	11 249 680 000
Các cổ đông khác	73 295 703 000	73 295 703 000
Cộng	157 677 670 000	157 677 670 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	73 132 287 000	73 132 287 000
Ông Nguyễn Văn Giang	11 249 680 000	11 249 680 000
Các cổ đông khác	72 615 703 000	72 615 703 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	157 677 670 000	157 677 670 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.38%	46.38%
Ông Nguyễn Văn Giang	7.14%	7.14%
Các cổ đông khác	46.48%	46.48%
Cộng	100%	100%

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/10/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15 767 767	15 767 767
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	15 767 767	15 767 767
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	15 699 767	15 699 767
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000

4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2016	Quý III/2016
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	30 603 155 023	36 581 918 826
Trích quỹ KGPL		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15 767 767	12 451 726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1 940	2 938



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP

Số 189 đường Lâm Tiên, TT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)****4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/10/2016	157 677 670 000	20 284 860 000	-1 360 000 000	24 097 697 280	41 674 680 359	24 467 138 869	111 200 319 450	371 595 649 020
Lợi nhuận trong quý							3 223 358 469	3 223 358 469
Tăng trong quý					738 270 787	-2 510 200 000		-1 771 929 213
Tại ngày 31/12/2016	157 677 670 000	20 284 860 000	-1 360 000 000	24 097 697 280	42 412 951 146	21 956 938 869	107 976 960 981	373 047 078 276



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016
	Tổng doanh thu	<u>2473 418 121 599</u>	<u>632 287 145 965</u>
	Doanh thu thuần	<u>2473 418 121 599</u>	<u>632 287 145 965</u>
5.2	Giá vốn hàng bán	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016
	Giá vốn hàng bán	<u>1973 119 806 465</u>	<u>505 398 634 651</u>
	Cộng	<u>1973 119 806 465</u>	<u>505 398 634 651</u>
5.3	Chi phí tài chính	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016
	Chi phí lãi vay	48 834 362 799	13 799 691 024
	Lỗ chênh lệch tỉ giá	4 374 086 286	2 728 440 579
	Chi phí khác		
	Cộng	<u>53 208 449 085</u>	<u>16 528 131 603</u>
5.4	Chi phí bán hàng	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên		
	+ Chi phí bảo hành sản phẩm	82 952 163 613	
	+ Chi phí vận chuyển	28 257 151 835	
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	23 905 760 723	
	- Chi phí hoa hồng môi giới		
	- Chi phí quảng cáo	4 351 391 112	
	- Chi phí khác		
	Cộng	<u>111 209 315 478</u>	<u>37 455 578 392</u>
5.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016
	Chi phí nhân viên quản lý	80 248 514 668	
	Chi phí vật liệu quản lý		
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng		
	Chi phí khấu hao TSCĐ		
	Thuế và các khoản lệ phí		
	Chi phí dự phòng	23 942 538 555	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí bằng tiền khác	59 017 039 239	
	Trong đó:		
	Chi phí tiếp khách, hội nghị		
	Chi phí đối ngoại		
	Phí bảo lãnh, phí chứng từ, phí NH		
	Điện nước, VS		
	Công tác phí, vé máy bay	1 371 332 227	
	Chi phí khác		
	Cộng	<u>204 410 406 779</u>	<u>39 009 672 654</u>
5.6	Thu nhập khác	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Thu nhập khác	2 555 023 800	6 409 000
	Cộng	2 555 023 800	6 409 000
5.7	Chi phí khác	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016
	Chi phí khác	1 251 965 603	167 957 459
	Cộng	1 251 965 603	167 957 459
5.8	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14 067 531 769	3 575 188 643
	Cộng	14 067 531 769	3 575 188 643
5.9	Chi phí SXKD theo yếu tố	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2016
	Chi phí nhân viên	264 712 245 328	
	Chi phí nguyên vật liệu	1945 997 651 090	
	Chi phí hàng hóa		
	Chi phí khấu hao TSCĐ	20 255 315 808	
	Dự phòng phải thu khó đòi		
	Dự phòng phải trả - Bảo hành sản phẩm		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	26 208 296 079	
	Chi phí bằng tiền khác	156 870 198 855	
	Cộng	2414 043 707 160	

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

010
T
CÓN
HIỆP
ĐÔNG
NG TY C
ANH -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

CHỖ
TỔNG
CÔNG TY
THIẾT BỊ
ĐIỆN
ĐÔNG ANH
PHẦN
10, HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2016.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Trần Văn Quang

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 01 năm 2017
Người lập

Lê Đức Hạnh

